SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĂN GIANG
Số: 660 /QĐ-BVĐKVG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụng Công, ngày 29 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: Mua sắm Thiết bị y tế chuyên dùng năm 2026
của Bệnh viện đa khoa Văn Giang

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĂN GIANG

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính Phủ về việc Quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 và Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý trang thiết bị y tế, Nghị định số 349/2026/NĐ-CP của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị ngày 10 tháng 09 năm 2026 về việc xin chủ trương Mua sắm Thiết bị y tế chuyên dùng năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Văn Giang;

Căn cứ Thư mời báo giá ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Văn Giang đã đăng tải trên hệ thống muasamcong.mpi.gov.vn;

Căn cứ Bảng báo giá ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Công ty TNHH Bình Nam Tân. Địa chỉ: Số 69, Ngõ 71, đường Hoàng Văn Thụ, Phường Phù Vân, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm Thiết bị y tế chuyên dùng năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Văn Giang, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua sắm Thiết bị y tế chuyên dùng năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Văn Giang

2. Tổng giá trị dự toán: 641.793.000 đồng *(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi mốt triệu, bảy trăm chín ba nghìn đồng./.).*

Giá trên là giá tối đa đã bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển, bàn giao, chất lượng hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện đa khoa Văn Giang.

4. Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa Văn Giang.

Điều 2. Khoa Dược-Vật tư, thiết bị y tế, Phòng Tổ chức-Hành chính-Tài chính và các bộ phận, đơn vị liên quan căn cứ quy định hiện hành của nhà nước và Điều 1 tại Quyết định này để tổ chức thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 2;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĂN GIANG

Vũ Trường Sơn

PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số: 660 /QĐ-BVĐKVG ngày 29 /10/2026 của Bệnh viện đa khoa Văn Giang)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*									
1	Bệnh viện đa khoa Văn Giang	Mua sắm Thiết bị y tế chuyên dùng năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Văn Giang	Mua sắm Thiết bị y tế chuyên dùng năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Văn Giang	641.793.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện đa khoa Văn Giang.	Chào giá trực tuyến theo qui trình rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30	Quý IV/2026	Trọn gói	30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu:				**641.793.000**								

PHỤ LỤC II: DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 660 /QĐ-BVĐKVG ngày 29 /10/2026 của Bệnh viện đa khoa Văn Giang)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	• Màn hình màu thật TFT 12.1 • Độ phân giải màn hình: 800 * 600 • Pin lithium tích hợp: DC 11.1V, dung • lượng không nhỏ hơn 2000mA • Điều khiển bằng núm vặn và menu hiển thị • Điện tâm đồ 3/5 đạo trình, SpO2, NIBP, RESP, 2 nhiệt độ, PR • Máy có pin sạc • Máy mới 100% , bảo hành chính hãng 12 tháng Phạm vi ứng dụng: • Người lớn / Trẻ em / Nội • khoa / Ngoại khoa / • Phòng mổ Trọng lượng sản phẩm: • Trọng lượng sản phẩm: 2.72 kg Điện tâm đồ: • Độ khuếch đại: X0.25, X0.5, X1, X2, Tự động • Tốc độ dạng sóng: 12.5 mm/s, 25 mm/s, 50 mm/s • Độ nhạy: >200 µV (đỉnh-đỉnh) • Băng thông: • Chế độ chẩn đoán: 0.05~130 Hz • Chế độ theo dõi: 0.5~40 Hz • Chế độ phẫu thuật: 1~20 Hz • Tỷ lệ khử nhiễu chế độ chung (CMRR): • Chế độ chẩn đoán: >90 dB • Chế độ theo dõi: ≥112 dB • Chế độ phẫu thuật: >100 dB Điện áp phân cực • điện cực: ±300 mV • Trở kháng đầu vào: ≥5 MΩ • Điện áp lệch DC: ±300 mV • Tín hiệu hiệu chuẩn: 1 mV (đỉnh-đỉnh), độ • chính xác ±5% Huyết áp không xâm lấn: • Phạm vi đo và độ chính xác đo • Người lớn • Huyết áp tâm thu: 40～270mmHg • Huyết áp tâm trương: 10～215mmHg • Huyết áp trung bình: 20～235mmHg • Phạm vi áp suất tĩnh: 0～300 mmHg • Độ chính xác áp suất tĩnh: ±3mmHg • Độ chính xác áp suất: • Sai số trung bình tối đa: ±5 mmHg • Độ lệch chuẩn tối đa: 8 mmHg Độ bão hòa oxy trong máu: • Phạm vi đo: 0～100% Độ phân giải: 1% • Độ chính xác nằm trong khoảng từ 70% đến 100%, sai số • đo là ±2%; • Trong khoảng từ 0% đến 69%, sai số đo không được xác • định. Nhịp mạch: • Phạm vi đo: 30～300 bpm • Độ phân giải: 1 bpm • Độ chính xác: ±3 bpm Nhịp tim: • Người lớn: 15 đến 300 bpm (nhịp/phút) • Trẻ sơ sinh / Trẻ em: 15 đến 350 bpm (nhịp/phút) • Độ chính xác: ±1% hoặc ±1 bpm, lấy giá trị lớn hơn Nhiệt độ: • Phạm vi đo: 0～50°C Độ phân giải: 0,1°C • Độ chính xác: ±0,1°C (không bao gồm sai số của cảm biến) Phụ kiện đi kèm: • 01- Máy • 01-Bộ đo huyết áp • 01-Spo2 • 01-Cáp nhiệt độ • 01-Cáp điện tim • 01-Nguồn sạc • 01-HDSD	Bộ	5	13.860.000	69.300.000
2	Máy siêu âm tổng quát	*Chế độ quét : Mảng điện tử (Electronic array) *Phần tử mảng: 80 *Kênh: 32 *Chế độ hiển thị: B, B/M, B+Color, B+PDI, B+PW *Tần số đầu dò: 7,5 MHz / 10 MHz *Độ sâu quét: 20 / 40 / 60 / 80 mm *Điều chỉnh ảnh: BGain, TGC, DYN, Focus, Depth, Harmonic, Denoise, Color Gain, Steer, PRF *Cineplay: Tự động & thủ công; 100 / 200 / 500 / 1000 khung *Tốc độ khung hình: 18 khung/giây *Lưu ảnh: JPG, PNG, MP4, DICOM *Kích thước: 11 × 6 × 2 cm *Khối lượng: 140 g *Hệ điều hành: iOS, Android, Windows	Chiếc	1	47.250.000	47.250.000
3	Máy điện tim	Cấu hình cung cấp: - Dây nguồn	Cái	1	39.000.000	39.000.000

		- Cáp điện tim - Điện cực trước ngực - Điện cực chi - Giấy ghi - ắc quy Thông số kỹ thuật: * Thu tín hiệu điện tim: - Điện trở vào: ³ 50MW (tại 0.67Hz) - Điện áp Offset: ±550mV - Mạch vào: bảo vệ để tránh sốc điện tim - Hệ số lọc nhiễu: >105dB (ở 10V) - Dòng điện đầu vào: <0.05µA - Độ nhạy: 10mm/mv ± 2% - Nhiễu trong: ≤20µVp-v - giao thoa giữa các kênh: ≤-40dB - Tấn số đáp ứng: với 10Hz 0.05-150Hz (+0.4dB/-3dB). 150 Hz (≥71%, lọc cao tần: 150Hz) - Tỷ lệ thu thập mẫu: 8000mẫu/giây * Xử lý tín hiệu: - Tỷ lệ lấy mẫu phân tích: 500mẫu/giây, 1.25µv/LSB - Đáp ứng tín hiệu tối thiểu: 20µVp-v - Bộ lọc nhiễu điện cơ: 25/35 Hz - Bộ lọc cao tần: 75, 100, 150 Hz (³3dB) - Bộ lọc nhiễu xoay chiều: 50/60Hz - Bộ lọc chống trôi đường cơ bản: Yếu: -20dB(0.1Hz), Mạnh: -34dB(0.1Hz) - Hàng số thời gian: ³ 3.2s - Độ nhạy: 5, 10, 20mm/mV - Phát hiện tạo nhịp: có sẵn - chuyển đổi A/D: 32 bít * Hiển thị: - Cỡ màn hình: 5 inch - Loại: LCD màu TFT(có đèn nền) - Độ phân giải: 800 x 480 dots - Hiển thị thông số: dạng sóng, thông tin bệnh nhân, đặt chế độ ghi, chế độ hoạt động, nhịp tim, phức hợp QRS, Báo lỗi, tiếp xúc điện cực, nhiễu - Mật độ in: 200dpi (8 dot/mm)				

		- Số kênh: 1, 2(1+nhịp), 3 - Tốc độ giấy: 25, 50 mm/s - Độ nhạy dòng quét: 1ms - Thông số ghi: dạng sóng, nhịp tim, tên đạo trình, phiên bản, loại chương trình ghi, ngày giờ, tốc độ giấy, độ nhạy, Bộ lọc, thông tin bệnh nhân, đánh dấu sự kiện, tuột điện cực, nhiễu - Khổ giấy: rộng 63 mm, dài 30m dạng cuộn - Nhiễu cơ khí: ≤ 48 dB ở tốc độ giấy 25 mm/s * Phân tích điện tim: - Tên chương trình: ECAPS 12C - tuổi bệnh nhân: từ trẻ sơ sinh đến người lớn - Mục tìm ra kết quả điện tim: gần 200 - Mục phân tích kết quả: 5 * Nhu cầu điện năng: - Điện nguồn 100V đến 240V ± 10%; 50/60 Hz - Nguồn vào: 45 VA - Nguồn Ắc quy: 8.4V, 1600mAh - Thời gian sử dụng ắc quy: + hơn 180 phút (dưới những điều kiện: ghi mỗi lần 3 phút, với pin mới ở 25oC) + khoảng 60 phút(ghi liên tục với pin mới, ở 25oC) - Thời gian sạc: khoảng 3 giờ * Giao diện: - Cổng USB loại A: 2 - Cổng mạng LAN: 1 * Kết nối - Mạng LAN không dây: áp dụng chuẩn IEEE 802.11a/b/c/g/n/ac * Môi trường hoạt động: - Nhiệt độ : 5 - 400C - Độ ẩm: 25 - 95% RH , (25 – 80% RH với giấy ghi) - Thời gian lưu trữ và nhiệt độ: -20 đến 65□C - Độ ẩm lưu trữ: 10 đến 95% RH - áp suất môi trường lưu trữ và sử dụng: 700 đến 1060 hPa * Kích thước, trọng lượng: - Kích cỡ: 260 x 75 x 172mm ± 10%. - Trọng lượng:				

		Máy chính: gần 1.1kg (không có giấy ghi và ắc quy) * An toàn: Tiêu chuẩn: IEC60601-1 (2012), IEC60601-2-25 (2011) IEC60601-1-2(2014 * Loại hình bảo vệ chống điện giật. ắc quy AC : thiết bị cấp 1 Bảo quản chống thấm nước : IPX0 (thiết bị nguồn) Mức độ an toàn của ứng dụng khi có hỗn hợp gây mê dễ cháy với không khí, oxy hoặc khí gây mê : không phù hợp để sử dụng khi có hỗn hợp trên. Phương thức sử dụng: liên tục				
4	Máy tạo oxy	Lưu lượng: 1～10L /phút Nồng độ oxy: 95.5% ~ 87% Áp lực đầu ra tối đa: 62kPa±4,5kPa Cơ chế hoạt động giảm áp lực: 250kPa±25kPa Độ ồn: ≤60 dB(A) Áp suất đầu vào: 850VA Trọng lượng: 33kg Thời gian hoạt động tối thiểu: 30 phút	Cái	**2**	**24.000.000**	**48.000.000**
5	Bơm tiêm điện	Cấu hình cung cấp: - Máy chính: 01 Máy - Dây nguồn: 01 Cái - Gá treo cọc truyền: 01 Cái - Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh -tiếng Việt: 01 Bộ Thông số kỹ thuật: - Bơm tiêm phù hợp cho người lớn, trẻ em và trẻ sơ sinh. - Ống tiêm sử dụng: Kích thước ống tiêm có thể tương thích các kích thước: 2/3/5/10/20/30/50/60ml, có khả năng tự động nhận biết kích thước ống tiêm - Thư viện thuốc: Hỗ trợ lưu trữ lên tới ≥ 5000 loại thuốc và hỗ trợ in màu theo tên thuốc - Có cơ chế cảnh báo nghẽn đường truyền và tự động giảm bơm nhanh khi nghẽn đường truyền - Tối thiểu có các cảnh báo sau: Tắc nghẽn/ Ống tiêm hết/ Ống tiêm không khớp/ Lỗi kẹp pít-tông/ Pin hết/ VTBI hoàn tất/ KVO hoàn tất/ Lỗi hệ thống/ Không có ống tiêm, KVO đang chạy/ Pin đang sử dụng/ Lỗi pin/ CMS/ eGW đã ngắt kết nối/ Thời gian chờ đã hết/ Lỗi thời	Cái	**8**	**24.950.000**	**199.600.000**

		gian hệ thống/ Rơ le sắp không hợp lệ/ Thời gian sắp kết thúc/ Nhắc nhở/ Pin yếu/ Ống tiêm sắp hết - Hiển thị trạng thái áp suất theo màu. - Thời gian tự động khóa: có thể lựa chọn thời gian từ ≤1 đến ≥5 phút - Trọng lượng: ≤1.7 kg - Kích thước (LxWxH): ≤252 x ≤118 x ≤134 (mm) - Màn hình: Màn hình cảm ứng điện dung, TFT LCD màu; - Kích thước màn hình + Độ rộng ≥ 4 inch + Độ phân giải ≥ 270 x 480 pixels -Độ sáng: có ≥ 8 mức có thể điều chỉnh - Có thể hiển thị các thông tin sau: Hỗ trợ chế độ xem phông chữ lớn, thông tin bệnh nhân, thông tin truyền dịch, thông tin cảnh báo, thông tin trạng thái hệ thống. - Có Bolus GUARD: tránh tình trạng tiêm bolus nhầm vào bệnh nhân khi nạp ống tiêm - Có tối thiểu các chế độ tiêm: Chế độ tốc độ, Chế độ liều, Chế độ thời gian, Chế độ liều thời gian, Chế độ tuần tự, Chế độ ngắt quãng, Chế độ tải liều, Chế độ tăng dần, Chế độ truyền vi mô, Chế độ TIVA - Độ chính xác tốc độ truyền: ≤ ± 1.8% - Độ chính xác máy: ≤ ±0.5% - Dải tốc độ truyền: từ ≤ 0.01ml/h đến ≥ 2300ml/h - Mức tăng: ≤ 1ml/h - Thể tích tích trữ: từ ≤ 0.00ml đến ≥ 99999.99ml, bước tăng ≤ 0.01ml - Thể tích đặt trước(VTBI): từ ≤ 0.01ml đến ≥ 9999.99ml, bước tăng ≤ 0.01ml - Thời gian đặt trước: từ ≤00:00:01- ≥ 99:59:59 - KVO: từ ≤ 0.01 đến ≥ 5.0ml/h - Bơm nhanh (bolus): từ ≤0.01 đến ≥2300ml/h + Bơm nhanh có 2 chế độ: Thủ công, tự động - Tốc độ đuổi bọt khí: từ ≤0.01 đến ≥2300ml/h - Mức phát hiện tắc nghẽn: ≥15 mức:				

		+ Áp lực tắc nghẽn từ ≤50-≥1125mmHg, hỗ trợ tăng dần ≤ 1mmHg - Báo động: Có báo động âm thanh và hình ảnh, - Âm lượng ≥ 8 cấp độ có thể lựa chọn - Pin: loại Lithium-ion, + Thời gian hoạt động ≥ 4h + Thời gian sạc ≤ 5h - Mức kháng nước và bụi: IP44 hoặc tương đương - Lưu trữ: ≥ 5000 bản ghi				
6	Máy phá rung tim	Cấu hình cung cấp: - 01 thếp Giấy ghi - 01 Cáp nối điện tim (Loại 3 điện cực) - 01 Gel tiếp xúc GELAID - 01 Dây nguồn - 01 Ác qui tự nạp - 01 Cáp nối điện cực tạo nhịp ngoài cơ thể. - 01 Điện cực cho tạo nhịp ngoài cơ thể, 1đôi Thông số kỹ thuật: Máy sốc: - Phương pháp: hai pha - Loại sốc: bằng tay, đồng bộ và tự động sốc ngoài (AED); - Năng lượng tối đa: 270J, chế độ AED (người lớn): 270J, AED(trẻ em): 100J - Độ chính xác năng lượng: ± 0.5J (tại 2J), ± 1J (tại 3J), ± 2J (tại 5 đến 15J), ± 10% (tại 20 đến 270J) - Dạng sóng ra: hai pha, năng lượng không thay đổi - Thời gian nạp: < 5 giây đến 270J và < 4 giây đến 200J; chế độ AED: ≤ 15s đạt 270J - Hiển thị năng lượng nạp: hiển thị giá trị năng lượng nạp trên màn hình - Có xả năng lượng đồng bộ - Thời gian xả năng lượng: khoảng 60ms từ đỉnh sóng R tới đỉnh xả năng lượng Màn hình: - Loại màn hình: LCD màu - Kích thước: 6.5 inch - Độ phân giải: 640 x 480 pixel - Có thể hiển thị đồng thời 4 vết sóng - Độ dài sóng quét: 100 mm - Tốc độ quét: 25, 50 mm/sec (cho ECG); - Chức năng hiển thị hướng dẫn trên màn hình - Hiển thị tham số: nhịp tim;	Cái	**1**	**190.050.000**	**190.050.000**

		- Có chức năng dừng sóng Âm thanh: - Loại âm thanh: tối thiểu có báo động, ấn phím, đồng bộ (QRS, nhịp mạch, nhịp tim, SpO2), hoàn thành phép đo, nạp năng lượng, nạp xong, CPR ECG: - Độ nhạy: x1/4, x1/2, x1, x2, x4 (tại 10mm/mV) - Tần số đáp ứng: qua cáp ECG, 0.05 đến 150 Hz (-3dB) - Thời gian phục hồi đường nền: ít hơn 3 giây sau khi sốc tại 270J - Dải đếm nhịp tim - Khoảng 15 đến 300 bpm ở chế độ sốc và chế độ theo dõi - Khoảng 15 đến 220 bpm ở chế độ tạo nhịp - Trở kháng đầu vào: qua cáp điện tim: ≥5MΩ - CMRR: ≥ 100 dB - Loại bỏ xung tạo nhịp(bật/ tắt) - Giới hạn báo động: từ 30- 300 nhịp/ phút Tạo nhịp: - Độ rộng xung: khoảng 40 ms - Tần số tạo nhịp: 30 đến 180 ppm - Độ chính xác: ±10% - Cường độ dòng điện: 8 đến 200 mA; mỗi bước tăng 1mA, có thể chọn - Chế độ tạo nhịp: khi đặt và cố định - Trở kháng tải tối đa: khoảng 350Ω <u>Độ an toàn</u> - Phù hợp với tiêu chuẩn IEC <u>Máy in:</u> - Chế độ in: in nhiệt - Tốc độ giấy: lựa chọn 25 và 50mm/giây <u>Nguồn điện:</u> - AC và DC - AC: 100 - 240V 50Hz - DC: ắc quy sạc trong máy với thời gian sạc khoảng 3 giờ, có thể đánh 100 lần sốc tại 270J, dung lượng 2800 mAh				
7	Máy xông khí dung	Nguồn điện: AC220V ± 220V ; 50Hz ±1Hz Bơm nén khí áp lực âm lớn nhất 0.15 MPa Lưu lượng khí: ≥ 10L/phút Tỷ lệ phun khí dung tối đa: ≥ 0.2mL/phút Độ ồn : ≤ 65 dB(A)	Cái	**5**	**780.000**	**3.900.000**

8	Máy hút đờm	Áp hút cao, lưu lượng thấp Nguồn điện: AC220V±10%, 50Hz Công suất vào: 90VA Giá trị áp hút cực hạn: ≥0.075MPa(760mmHg) Phạm vi điều chỉnh áp hút: 0.02MPa đến giá trị áp hút cực hạn Công suất hút khí: ≥15L/phút(760mmHg) Bình chứa dịch: 1000mL, 1 bình Tiếng ồn: ≤65dB(A) Khối lượng: 4.4Kg Kích thước ngoài: 280×196×285(mm)	Cái	3	**1.640.000**	**4.920.000**
9	Hộp chống sốc	Vật liệu: Nhựa dùng được trong y tế; có chia ngăn.	Cái	5	**900.000**	**4.500.000**
10	Khay tiêm	Chất liệu inox hấp sấy được Kích thước 20cm x 30cm	Cái	8	**210.000**	**1.680.000**
11	Hộp đựng bông cồn	Chất liệu inox hấp sấy được Kích thước: Φ8cm	Cái	8	**50.000**	**400.000**
12	Pank	Kích thước: 16cm (±5%) Chất liệu: thép không gỉ. Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương. Năm sản xuất thiết bị: 2025 trở về sau. Mới 100%	Cái	8	**39.000**	**312.000**
13	Kéo	Kích thước: 20cm (±5%) Chất liệu: thép không gỉ. Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị:CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương. Năm sản xuất thiết bị: 2025 trở về sau. Mới 100%	Cái	8	**65.000**	**520.000**
14	Hộp hấp bông cỡ to	Kích thước: 36x18.5cm (±5%) Chất liệu: thép không gỉ. Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị: CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương. Năm sản xuất thiết bị: 2025 trở về sau. Mới 100%	Cái	2	**918.000**	**1.836.000**
15	Hộp hấp bông cỡ vừa	Kích thước: 24x16cm (±5%) Chất liệu: thép không gỉ. Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị: CE, ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương. Năm sản xuất thiết bị: 2025 trở về sau. Mới 100%	Cái	2	**700.000**	**1.400.000**
16	Trụ cắm panh	Chất liệu INOX Kích thước: Φ 5x14cm	Cái	5	**55.000**	**275.000**
17	Bộ đặt nội khí quản	Bộ đèn đặt nội khí quản 3 lưỡi Macintosh F.O được sử dụng ánh sáng LED và các bó sợi quan .Cấu hình gồm : + Lưỡi 1- 95mm : 01 cái + Lưỡi 2 -110mm : 01 cái + Lưỡi 3 -130mm : 01 cái + Cán đèn (khoang chứa pin nguồn): 01 cái + Hộp chất liệu Plastic , nắp có khóa: 01 cái Chất liệu: Được làm bằng thép dùng trong y tế, thép đức (Germany stainless steel). Có thể hấp sấy ở nhiệt độ cao 273°F (134°C):10-15 phút ; 250°F (121°C): 20- 30 phút.	Bộ	3	**3.500.000**	**10.500.000**

		Môi trường hoạt động của thiết bị: nhiệt độ ≥ 30°C, độ ẩm ≥ 80%. Bóng đèn LED 2.5V cho ánh sáng trắng, tuổi thọ cao từ 8.000 đến 10.000 giờ. Bóng đèn được lắp vào cán nên lưỡi đèn có thể hấp sấy sau mỗi lần sử dụng. Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất thiết bị: ISO 13485, ISO 9001, CE, ISO 14971, ISO 10993-5. Năm sản xuất thiết bị: 2025 trở về sau. Mới 100%				
18	Bóng bóp	Bộ bóng bóp cấp cứu bằng Silicon có thể hấp tiệt trùng ở nhiệt độ cao và sử dụng nhiều lần, được làm bằng Silicon chất lượng cao	Bộ	3	**1.400.000**	**4.200.000**
19	Đồng hồ Oxy	Đồng hồ đo lượng oxy trong bình: 01 cái Cột đo lưu lượng khí Oxy ra: 01 cái Bình tạo ẩm khí Oxy: 01 cái (Bình chứa polyetylen có dung tích 150 lít)	Cái	3	**650.000**	**1.950.000**
20	Máy SPO2 cầm tay	Sử dụng cho máy SPo2 đo nồng độ oxy trong máu	Cái	5	**450.000**	**2.250.000**
21	Huyết áp điện tử bắp tay	Điện áp (V): Pin AA 1.5V - Kiểu lắp đặt: Đeo bắp tay - Chu vi bắp tay có thể đo: 22-32cm - Chiều dài vòng bit tổng thể: 22-42cm - Bảng điều khiển: Nút nhấn (nổi) - Tuổi thọ pin: 1000 lần đo - Màu sắc: Trắng - Chất liệu sản phẩm: Nhựa - Màn hình hiển thị: LCD	Bộ	2	**1.500.000**	**3.000.000**
22	Bộ huyết áp cơ	Máy đo huyết áp - Vòng bít : làm bằng vải và có nhiều kích thước, mầu sắc, đã nối với ống dẫn khí cao su: 01 cái - Đồng hồ đo: 01 cái - Ống nghe: 01 cái - Quả bóp cao su, van, đầu nối: 01 cái - Túi vải có khóa kéo : 01 cái Nguyên lý hoạt động : Bằng tay, bằng cơ - Chỉ số : Mặt đồng hồ có chia vạch phát quang. - Phạm vi đo lường: 0 đến 300 mmHg (áp suất vòng bít) - Độ chính xác: ≤ ± 3mmHg - Độ phân giải: ≤ ± 2mmHg - Môi trường hoạt động: 10°C đến 40°C, độ ẩm tương đối 85% hoặc thấp hơn - Môi trường lưu trữ: -20°C đến 70°C, độ ẩm tương đối 85% hoặc thấp hơn - Kích thước vòng bít có thể khác nhau đối với từng loại Máy đo huyết áp ABN - Tuổi thọ dự kiến : Lên đến 10.000 chu kỳ	Bộ	5	**950.000**	**4.750.000**

23	Cân	Tải trọng lớn nhất: 120 kg (265 lbs) Phạm vi cân nhỏ nhất: 0.5 Kg Phạm vi đo chiều cao: 70 ~ 190 cm Khoảng chia nhỏ nhất của thước đo: 0.5 cm Kích thước bàn cân: 375 x 270 mm (dài x rộng) Kích thước cân: 550 x 280 x 910 mm (dài x rộng x cao) Trọng lượng: 13.5 kg	Cái	1	**2.200.000**	**2.200.000**
						641.793.000

Bằng chữ: Sáu trăm bốn mốt triệu, bảy trăm chín ba nghìn đồng